

BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Dự toán năm 2023		Trong đó		Thực hiện 5 tháng năm 2023	Trong đó		%SS TH 5 tháng 2023 với		Thực hiện 6 tháng năm 2023	Trong đó		%SS TH 6 tháng 2023 với		
			Dự toán tính giao	Dự toán huyện giao	VP CỤC	CHI CỤC		VP Cục thuế thu	Chi cục thu	DT tỉnh giao	DT huyện giao		VP Cục thuế thu	Chi cục thu	Cùng kỳ năm trước	DT tỉnh giao	DT huyện giao
A	B	1	2	3			4			5=4/2	6=4/3	7			8=7/1	9=7/2	10=7/3
A	Thu NSNN trên địa bàn tính cân đối	33,387	76,310	76,310	65,510	10,800	44,337	39,866	4,471	58.1%	58.1%	53,834	48,334	5,500	161.2%	70.5%	70.5%
I	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	33,387	76,310	76,310	65,510	10,800	44,337	39,866	4,471	58.1%	58.1%	53,834	48,334	5,500	161.2%	70.5%	70.5%
1	Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý	152	300	300	300	-	152	150	2	50.7%	50.7%	184	181	3	121.2%	61.3%	61.3%
-	Thuế giá trị gia tăng	150	300	300	300	-	150	148	2	50.0%	50.0%	181	179	2	120.7%	60.3%	60.3%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2	-	-	-	-	2	2	-	-	-	2	2		108.2%	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-		-	-	1		1	-	-	-
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	555	600	600	200	400	611	87	524	101.9%	101.9%	689	105	584	124.1%	114.8%	114.8%
-	Thuế giá trị gia tăng	59	20	20	-	20	21	0	21	105.4%	105.4%	29	1	28	49.2%	145.0%	145.0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	490	560	560	200	360	589	87	502	105.2%	105.2%	654	104	550	133.5%	116.8%	116.8%
-	Thuế tài nguyên	6	20	20	-	20	1	(0)	1	4.9%	4.9%	6	-	6	100.0%	30.0%	30.0%
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-
-	Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	23,654	65,600	65,600	61,600	4,000	36,049	35,049	1,000	55.0%	55.0%	43,445	42,155	1,290	183.7%	66.2%	66.2%
-	Thuế giá trị gia tăng	15,580	29,800	29,800	26,800	3,000	17,856	17,036	820	59.9%	59.9%	21,494	20,444	1,050	138.0%	72.1%	72.1%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	120	230	230	150	80	48	8	40	20.9%	20.9%	60	10	50	50.0%	26.1%	26.1%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4	20	20	-	20	8	(0)	8	37.8%	37.8%	10	-	10	250.0%	50.0%	50.0%
-	Thuế tài nguyên	7,950	35,550	35,550	34,650	900	18,138	18,006	132	51.0%	51.0%	21,848	21,668	180	274.8%	61.5%	61.5%
-	Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-
-	Thu khác	-	-	-	-	-	-	-		-	-	33	33		-	-	-
5	Lệ phí trước bạ	2,265	2,500	2,500	-	2,500	1,418	4	1,414	56.7%	56.7%	1,800		1,800	79.5%	72.0%	72.0%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	120	-	-	-	-	30	0	30	-	-	30	10	20	25.0%	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16	30	30	-	30	26	8	18	85.4%	85.4%	30		30	187.5%	100.0%	100.0%
8	Thuế thu nhập cá nhân	2,080	2,000	2,000	1,000	1,000	2,748	2,307	441	137.4%	137.4%	3,259	2,759	500	156.7%	163.0%	163.0%
9	Thu phí và lệ phí	445	980	980	50	930	289	37	252	29.5%	29.5%	314	44	270	70.6%	32.0%	32.0%
10	Thu tiền sử dụng đất	250	500	500	-	500	255	13	242	51.0%	51.0%	300	-	300	120.0%	60.0%	60.0%
11	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	300	665	665	600	65	146	143	3	22.0%	22.0%	184	184		61.3%	27.7%	27.7%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản	3,000	1,735	1,735	1,660	75	1,948	1,948		112.3%	112.3%	2,866	2,863	3	95.5%	165.2%	165.2%
13	Thu tiền cho thuê tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-
14	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-
15	Thu khác	550	1,400	1,400	100	1,300	664	119	545	47.4%	47.4%	733	33	700	133.3%	52.4%	52.4%
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH	170,287	340,858	340,858	-	-	353,440	-	-	103.7%	103.7%	365,393	-	-	214.6%	107.2%	107.2%
I	Các khoản thu cân đối ngân sách	132,824	340,858	340,858			276,578	-	-	81.1%	81.1%	288,531	-	-	217.2%	84.6%	84.6%
1	Thu trên địa bàn huyện hưởng	26,732	57,612	57,612			32,615			56.6%	56.6%	39,568			148.0%	68.7%	68.7%

STT	Nội dung	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Dự toán năm 2023		Trong đó		Thực hiện 5 tháng năm 2023	Trong đó		%SS TH 5 tháng 2023 với		Thực hiện 6 tháng năm 2023	Trong đó		%SS TH 6 tháng 2023 với		
			Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao	VP CỤC	CHI CỤC		VP Cục thuế thu	Chi cục thu	DT tỉnh giao	DT huyện giao		VP Cục thuế thu	Chi cục thu	Cùng kỳ năm trước	DT tỉnh giao	DT huyện giao
A	B	1	2	3			4			5=4/2	6=4/3	7			8=7/1	9=7/2	10=7/3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	106,092	283,246	283,246	-	-	243,963			86.1%	86.1%	248,963			234.7%	87.9%	87.9%
+	Bổ sung cân đối	96,912	196,412	196,412			157,129			80.0%	80.0%	157,129			162.1%	80.0%	80.0%
+	Bổ sung có mục tiêu	9,180	86,834	86,834			86,834			100.0%	100.0%	91,834			1000.4%	105.8%	105.8%
II	Thu kết dư	-	-	-			-			-	-	-			-	-	-
III	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	37,463	-	-			76,862			-	-	76,862			205.2%	-	-

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

STT	Nội dung	Thực hiện 6 tháng năm 2022	Nhiệm vụ chi năm 2023	Trong đó			Thực hiện 5 tháng năm 2023	% SS thực hiện 5 tháng với nhiệm vụ chi 2022
				Dự toán năm 2023	Kết dư, chuyển nguồn năm 2022 sang 2023	NS tỉnh bổ sung ngoài dự toán năm 2023		
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6	7=6/2
*	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	159,386	424,743	340,858	78,131	5,754	110,373	26.0%
I	Chi đầu tư phát triển	10,213	31,044	15,428	11,616	4,000	7,285	23.5%
1	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	3,917	20,966	6,588	10,378	4,000.00	4,382	20.9%
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	-	1,039	440	599	-	441	42.4%
3	Phân cấp hỗ trợ xây dựng nông thôn mới	2,776	3,163	3,080	83	-		-
4	Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách	2,500	2,500	2,500		-	2,358	94.3%
5	Nguồn thu xổ số kiến thiết	1,020	1,061	1,020	41	-	104	9.8%
6	Nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán trung ương giao chỉ thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở, đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	-	2,315	1,800	515	-		-
8	Nguồn vốn đầu tư khác	-	0			-		-
II	Chi thường xuyên	148,663	290,988	245,013	44,221	1,754.200	93,887	32.3%
1	Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo	73,661	144,921	141,728	3,193		51,774	35.7%
2	Chi sự nghiệp môi trường	2,080	3,732	3,470	262		1,336	35.8%
3	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ	115	200	200			4.410	2.2%
4	Chi thường xuyên khác	72,806	142,136	99,615	40,766	1,754	40,773	28.7%
4.1	Chi sự nghiệp kinh tế	6,146	11,599	10,599	0.4462	1,000	1,228	10.6%

4.2	Chi sự nghiệp văn hoá - thể thao	480	814	814	0.145		335	41.1%
4.3	Chi SN truyền thanh - truyền hình	1,008	1,694	1,694	0.403		767	45.3%
4.4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	112	217	217			97.142	44.8%
4.5	Chi Đảm bảo xã hội	4,413	10,688	10,601	87		3,461	32.4%
4.6	Chi quản lý hành chính	55,892	105,692	64,259	40,678	754	29,650	28.1%
4.7	Chi Quốc phòng - An ninh	4,112	6,235	6,235			4,614	74.0%
4.8	Chi khác ngân sách	642	1,210	1,210			131	10.8%
4.9	Nguồn Kinh phí chưa phân bổ		3,986	3,986			490	12.3%
III	Chương trình mục tiêu quốc gia		96,723	75,337	21,386	0	7,574	8%
-	Vốn đầu tư		58,298	49,675	8,623		7,206	12.36%
-	Vốn sự nghiệp		38,425	25,662	12,763		368	0.01
III	Dự phòng	511	5,080	5,080	908	-	1,627	32.0%
1	Dự phòng ngân sách huyện	375	4,466	4,466	908	-	1,315	29.4%
2	Dự phòng ngân sách xã	136	614	614		-	312	50.8%
IV	Nộp trả cấp trên							

ĐVT: Triệu đồng

UTH 6 tháng năm 2023	% SS UTH 6 tháng với	
	Cùng kỳ năm trước	Nhiệm vụ chi năm 2023
8	9=8/1	10=8/2
205,415	128.9%	48.4%
15,012	147.0%	48.4%
8,217	209.8%	39.2%
441	-	42.4%
3,080	111.0%	97.4%
2,358	94.3%	94.3%
916	89.8%	86.3%
	-	-
-	-	-
154,110	103.7%	53.0%
74,129	100.6%	51.2%
2,386	114.7%	63.9%
155	135.0%	77.6%
77,440	106.4%	54.5%
6,583	107.1%	56.8%

452	94.1%	55.5%
920	91.3%	54.3%
117	103.9%	53.7%
5,752	130.3%	53.8%
57,580	103.0%	54.5%
5,537	134.7%	88.8%
500	77.9%	41.3%
	-	-
34,299	-	35.5%
24,109	-	41.4%
10,191	-	26.5%
1,709	334.7%	33.6%
1,335	356.5%	29.9%
374	274.9%	61.0%
285	-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN 6THÁNG ĐẦU N

STT	Số QĐ	Ngày tháng	Nội dung	Dự toán	KP đã phân bổ
1	2	3	4	5	6
I	Tổng nguồn			4,466,000,000	1,314,700,000
1	1340/QĐ-UBND	20/12/2022	Dự phòng ngân sách huyện	4,466,000,000	
II	Tổng kinh phí phân bổ				1,314,700,000
1	07/QĐ-UBND	1/6/2023	Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023		274,700,000
2	490/QĐ-UBND	8/23/2023	Giao bổ sung kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ huyện năm 2023		1,040,000,000

NĂM 2023

ĐVT: Đồng

KP còn lại chưa phân bổ	Ghi chú
7=5-6	8
3,151,300,000	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện
	Ban chỉ huy quân sự, Công an huyện